

Số: 312/2020/CV-AST
V/v: Giải trình biến động KQKD quý 2/2020
trên BCTC riêng

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2020, Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: đồng

| TT | Chỉ tiêu | Quý | | Tỷ lệ % 2020/2019 |
|----|--------------------|----------------|----------------|----------------------|
| | | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 | |
| 1 | Doanh thu thuần | 23.734.906.968 | 71.803.293.597 | 33% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 463.147.491 | 88.931.503.236 | 1% |

* Giải trình biến động:

Doanh thu Công ty mẹ quý 2 năm 2020 giảm 67% và lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ giảm 99% so với quý 2 năm 2019 là do quý 2 năm 2019 Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ lợi nhuận được chia từ các Công ty con số tiền là 75 tỷ, sau khi đã trừ doanh thu tài chính từ lợi nhuận được chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty mẹ giảm 65% so với quý 2 năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế nói chung và tác động sâu sắc nhất đến ngành kinh doanh du lịch, dịch vụ hàng không nói riêng.

Trong quý II/2020, thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 27/03/2020, Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính Phủ để phòng chống dịch bệnh, theo đó, các hoạt động kinh doanh của Công ty đã bị ảnh hưởng trực tiếp:

- Tháng 4/2020: toàn bộ các điểm kinh doanh tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài và Vân Đồn đóng cửa từ ngày 01/04/2020 đến ngày 27/04/2020.
- Tháng 5-6/2020: Các điểm kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế tiếp tục đóng cửa, do không có chuyến bay và quy định về chính sách hạn chế nhập cảnh và tạm dừng các đường bay quốc tế, chỉ thực hiện các chuyến bay đón các công dân Việt Nam từ nước ngoài trở về tránh dịch. Tại Nhà ga Quốc nội bắt đầu được mở cửa trở lại từ ngày 28/4/2020. Tuy nhiên, lượng khách qua cảng hàng không chưa nhiều và hành khách tiếp tục thực hiện giãn cách trên



máy bay, nên các điểm kinh doanh được mở cửa trở lại dần dần theo lượng khách theo từng thời điểm.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về kết quả hoạt động kinh doanh Công ty mẹ quý 2 năm 2020.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ANH QUỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2020

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 10 - 40 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Phạm Ngọc Thanh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Anh Quốc | Phó Chủ tịch |
| Ông Lars Kjaer | Thành viên |
| Ông Đào Tiến Dương | Thành viên |
| Ông Seon Han Bae | Thành viên |
| Ông Lê Đức Long | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Trần Thị Loan | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên | |
| Bà Đặng Kim Ngân | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Phạm Thị Kiều Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------------|-------------------|
| Ông Lê Anh Quốc | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Hoàng Thị Sáng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2020 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2020 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020 của Công ty và các công ty con (“báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020”) đề ngày 30 tháng 07 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2020 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 200.555.731.971 | 198.259.755.940 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 28.867.561.670 | 135.721.553.739 |
| 111 | 1. Tiền | | 18.577.010.911 | 77.327.814.573 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10.290.550.759 | 58.393.739.166 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 130.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 130.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 33.500.568.542 | 17.727.488.562 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 13.825.065.072 | 8.816.300.436 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 1.471.060.089 | 138.170.227 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 8.200.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 10.004.443.381 | 8.773.017.899 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 6.002.141.175 | 12.107.490.331 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 6.002.141.175 | 12.107.490.331 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.185.460.584 | 2.703.223.308 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 1.330.959.311 | 2.011.744.478 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 854.501.273 | 691.478.830 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 355.153.430.075 | 455.454.754.508 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.279.875.341 | 617.875.341 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 1.279.875.341 | 617.875.341 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 44.671.972.449 | 46.278.245.629 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 44.555.444.679 | 46.117.967.857 |
| 222 | Nguyên giá | | 78.112.649.064 | 74.816.982.163 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (33.557.204.385) | (28.699.014.306) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 116.527.770 | 160.277.772 |
| 228 | Nguyên giá | | 388.342.000 | 388.342.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (271.814.230) | (228.064.228) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 4.252.028.588 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | - | 4.252.028.588 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 304.159.622.356 | 398.899.997.356 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 205.899.997.356 | 205.899.997.356 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 5.259.625.000 | - |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 13.000.000.000 | 113.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 5.041.959.929 | 5.406.607.594 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 5.041.959.929 | 5.406.607.594 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 555.709.162.046 | 653.714.510.448 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 42.288.065.359 | 135.956.196.862 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 42.288.065.359 | 135.956.196.862 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15.1 | 20.382.676.247 | 19.232.667.827 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15.2 | 379.359.398 | 3.660.928.709 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 3.167.845.701 | 4.998.906.939 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.357.849.746 | 13.668.554.800 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1.930.922.298 | 142.928.924 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 1.612.104.795 | 90.800.934.408 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 19 | 12.788.294.857 | 3.451.026.480 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 669.012.317 | 248.775 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 20 | 513.421.096.687 | 517.758.313.586 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 513.421.096.687 | 517.758.313.586 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 63.421.096.687 | 67.758.313.586 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 62.032.550.044 | - |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | | 1.388.546.643 | 67.758.313.586 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 555.709.162.046 | 653.714.510.448 |

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019 |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 23.734.906.968 | 71.803.293.597 | 73.009.075.312 | 139.540.634.345 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | - | - | (35.045.455) | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 23.734.906.968 | 71.803.293.597 | 72.974.029.857 | 139.540.634.345 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 22 | (13.294.855.707) | (32.345.199.268) | (37.275.424.651) | (60.823.081.633) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.440.051.261 | 39.458.094.329 | 35.698.605.206 | 78.717.552.712 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 2.603.618.016 | 79.475.864.533 | 5.188.270.188 | 79.569.443.708 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (136.855.102) | (39.033.527) | (188.212.919) | (139.357.654) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (134.984.713) | (12.801.846) | (183.490.774) | (88.413.588) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | (8.476.384.891) | (17.450.413.577) | (27.278.512.686) | (35.830.790.346) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (4.088.159.117) | (9.051.304.533) | (11.723.293.080) | (16.880.052.250) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 342.270.167 | 92.393.207.225 | 1.696.856.709 | 105.436.796.170 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 236.850.492 | 17.435.434 | 257.410.371 | 27.211.575 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (73.964) | (124.378) | (24.033.964) | (124.378) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 236.776.528 | 17.311.056 | 233.376.407 | 27.087.197 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 579.046.695 | 92.410.518.281 | 1.930.233.116 | 105.463.883.367 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý 2 năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019 |
|-------|---------------------------------|-------------|---------------|-----------------|---|---|
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | (115.899.204) | (3.479.015.045) | (385.686.473) | (6.092.390.969) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 463.147.491 | 88.931.503.236 | 1.544.546.643 | 99.371.492.398 |



Trần Văn Hưng
 Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2020



Đào Ngọc Thiết
 Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020


Đơn vị tính: VND


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.930.233.116 | 105.463.883.367 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 6.330.543.821 | 5.543.042.324 |
| 04 | (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (8.888.700) | 31.141.225 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (5.406.410.312) | (79.565.935.124) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 183.490.774 | 88.413.588 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 3.028.968.699 | 31.560.545.380 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (4.234.185.060) | 14.260.617.548 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 6.105.349.156 | 473.156.238 |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | | (11.689.135.509) | 3.151.249.723 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 1.045.432.832 | (1.695.252.264) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (180.730.520) | (88.413.588) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.959.267.994) | (7.087.405.705) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (5.603.000.000) | (5.343.709.500) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (13.486.568.396) | 35.230.787.832 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác | | (631.222.595) | (13.215.099.234) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 363.636.364 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (8.200.000.000) | - |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 1.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (5.259.625.000) | (4.020.500.000) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.013.630.481 | 67.949.560.870 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (12.713.580.750) | 51.713.961.636 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 15.822.449.257 | - |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (6.485.180.880) | (7.895.740.678) |
| 36 | Cổ tức đã trả | | (90.000.000.000) | (54.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính | | (80.662.731.623) | (61.895.740.678) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (106.862.880.769) | 25.049.008.790 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 135.721.553.739 | 16.034.392.726 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 8.888.700 | (31.141.225) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 28.867.561.670 | 41.052.260.291 |


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng




Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 346 người (ngày 01 tháng 01 năm 2020: 431 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i> | <i>Trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính</i> |
|------------|---|-----------------------------|--------------------------|---|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng") | 99,9% | 99,9% | Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan. |
| 2 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn") | 65% | 65% | Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo. |
| 3 | Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng") | 100% | 100% | Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng | Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i> | <i>Trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính</i> |
|------------|---|-----------------------------|--------------------------|---|--|
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media") | 99,9% | 99,9% | Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống. |
| 5 | Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco") | 51% | 51% | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội | Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác. |

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 vào ngày 30 tháng 7 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc (*) | 5 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm | 3 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 3 năm |

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| Tiền mặt | 1.191.928.550 | 1.260.462.940 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.385.082.361 | 76.067.351.633 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.290.550.759 | 58.393.739.166 |
| TỔNG CỘNG | <u>28.867.561.670</u> | <u>135.721.553.739</u> |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn 10 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Quân Đội có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
| Tiền gửi tiết kiệm (*) | 130.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 130.000.000.000 | 30.000.000.000 |

(*) Đây là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến dưới 01 năm và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 6,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
| Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam | 4.012.985.454 | 3.838.860.000 |
| Công ty Cổ phần Toàn Thắng | 4.687.966.667 | 3.377.077.777 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 3.990.375.003 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 816.815.547 | 1.367.229.139 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 316.922.401 | 233.133.520 |
| TỔNG CỘNG | 13.825.065.072 | 8.816.300.436 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | - | - |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tân Tùng Phát | 141.714.650 | - |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Dịch vụ Ngôi sao Phương Đông | 266.907.410 | - |
| Công ty TNHH Truyền thông và Điện ảnh Quốc tế Đại Đường | 121.877.470 | - |
| Các khoản trả trước khác | 940.560.559 | 138.170.227 |
| TỔNG CỘNG | 1.471.060.089 | 138.170.227 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam (*) (Thuyết minh số 27) | 4.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng (*) (Thuyết minh số 27) | 4.200.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 8.200.000.000 | - |

(*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

| <i>Số hợp đồng</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày đáo hạn</i> | <i>Lãi suất/năm</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|----------------------------------|--------------------------------------|--|---------------------|--------------------------|
| 10032020/HĐVV-VINACS-TASECO AIRS | 4.000.000.000 | Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 9 năm 2020 | 5,5% | Tin chấp |
| 02/HĐVV-OCV | 2.000.000.000 | Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 | 5% | Tin chấp |
| 03/HĐVV-OCV | 2.200.000.000 | Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 22 tháng 12 năm 2020 | 5% | Tin chấp |
| TỔNG CỘNG | 8.200.000.000 | | | |

8. PHẢI THU KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 985.206.322 | 239.832.711 |
| Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng | 7.866.129.374 | 3.814.403.793 |
| Đặt cọc cho một khoản đầu tư ngắn hạn | - | 3.156.300.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.040.915.903 | 1.104.095.895 |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 112.191.782 | 458.385.500 |
| TỔNG CỘNG | 10.004.443.381 | 8.773.017.899 |
| Dài hạn | | |
| Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa | 1.279.875.341 | 617.875.341 |
| TỔNG CỘNG | 1.279.875.341 | 617.875.341 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Hàng hóa, nguyên vật liệu | 5.841.791.976 | - | 11.962.954.803 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 160.349.199 | - | 144.535.528 | - |
| TỔNG CỘNG | 6.002.141.175 | - | 12.107.490.331 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 465.639.309 | 1.114.413.647 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 94.300.061 | 252.473.918 |
| Chi phí sửa chữa | 210.828.740 | 309.954.701 |
| Chi phí dịch vụ quản lý quảng cáo | 330.397.990 | - |
| Khác | 229.793.211 | 334.902.212 |
| TỔNG CỘNG | 1.330.959.311 | 2.011.744.478 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 3.986.689.669 | 4.876.813.796 |
| Chi phí sửa chữa | 214.781.381 | 252.206.345 |
| Phí phát hành bảo lãnh | 695.175.643 | 58.372.750 |
| Khác | 145.313.236 | 219.214.703 |
| TỔNG CỘNG | 5.041.959.929 | 5.406.607.594 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 | 35.500.008.688 | 4.206.754.358 | 33.991.761.117 | 1.118.458.000 | 74.816.982.163 |
| - Mua trong kỳ | - | 37.600.000 | - | 51.818.182 | 89.418.182 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.769.626.355 | - | - | - | 4.769.626.355 |
| - Thanh lý nhượng bán | - | - | (1.563.377.636) | - | (1.563.377.636) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 | <u>40.269.635.043</u> | <u>4.244.354.358</u> | <u>32.428.383.481</u> | <u>1.170.276.182</u> | <u>78.112.649.064</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | <i>723.410.186</i> | <i>1.636.702.600</i> | <i>758.106.109</i> | <i>140.138.000</i> | <i>3.258.356.895</i> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 | 10.426.026.591 | 2.409.775.933 | 15.370.705.991 | 492.505.791 | 28.699.014.306 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.646.446.485 | 325.786.662 | 2.188.145.919 | 126.414.753 | 6.286.793.819 |
| - Thanh lý nhượng bán | - | - | (1.428.603.740) | - | (1.428.603.740) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 | <u>14.072.473.076</u> | <u>2.735.562.595</u> | <u>16.130.248.170</u> | <u>618.920.544</u> | <u>33.557.204.385</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 | <u>25.073.982.097</u> | <u>1.796.978.425</u> | <u>18.621.055.126</u> | <u>625.952.209</u> | <u>46.117.967.857</u> |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 | <u>26.197.161.967</u> | <u>1.508.791.763</u> | <u>16.298.135.311</u> | <u>551.355.638</u> | <u>44.555.444.679</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--------------------------------|-------------------------|---|------------------|
| | <i>Phần mềm</i> | <i>Tài sản cố định vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 320.750.000 | 67.592.000 | 388.342.000 |
| Số cuối năm | 320.750.000 | 67.592.000 | 388.342.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | 160.472.228 | 67.592.000 | 228.064.228 |
| - Hao mòn trong năm | 43.750.002 | - | 43.750.002 |
| Số cuối năm | 204.222.230 | 67.592.000 | 271.814.230 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | 160.277.772 | - | 160.277.772 |
| Số cuối năm | 116.527.770 | - | 116.527.770 |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| Phòng chờ Lucky Premium Lounge | - | 4.252.028.588 |
| TỔNG CỘNG | - | 4.252.028.588 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
| Đầu tư vào công ty con | 14.1 | 205.899.997.356 | 205.899.997.356 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 14.2 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 14.3 | 5.259.625.000 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 14.4 | 13.000.000.000 | 113.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 304.159.622.356 | 398.899.997.356 |

14.1 Đầu tư vào công ty con

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | | | | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | | | |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------|---------|----------------------------|------------------------|---------------------|---------|
| | Số lượng cổ phiếu/% sở hữu | Giá gốc | Dự phòng hợp lý (*) | Giá trị | Số lượng cổ phiếu/% sở hữu | Giá gốc | Dự phòng hợp lý (*) | Giá trị |
| Đầu tư vào công ty con | | | | | | | | |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | 1.998.000 | 19.980.000.000 | - | (*) | 1.998.000 | 19.980.000.000 | - | (*) |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | 100% | 105.000.000.000 | - | (*) | 100% | 105.000.000.000 | - | (*) |
| Công ty Taseco Sài Gòn | 650.000 | 6.500.000.000 | - | (*) | 650.000 | 6.500.000.000 | - | (*) |
| Công ty Taseco Media | 1.498.500 | 444.427.614 | - | (*) | 1.498.500 | 444.427.614 | - | (*) |
| Công ty Jalux Taseco | 51% | 73.975.569.742 | - | (*) | 51% | 73.975.569.742 | - | (*) |
| TỔNG CỘNG | | 205.899.997.356 | - | | | 205.899.997.356 | - | |

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|--|--|---|----------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | | | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | | |
| | | | Giá trị khoản đầu tư (VND) | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá trị khoản đầu tư (VND) | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội | - Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; - Dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và - Các dịch vụ phụ trợ khác. | 80.000.000.000 | 26,67% | 26,67% | 80.000.000.000 | 26,67% | 26,67% |
| TỔNG CỘNG | | | 80.000.000.000 | | | 80.000.000.000 | | |

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i) | 5.259.625.000 | 5.259.625.000 | - | - |
| TỔNG CỘNG | 5.259.625.000 | 5.259.625.000 | - | - |

(i) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty tiềm năng kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ hàng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Đầu tư trái phiếu (i) | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 | 113.000.000.000 | 113.000.000.000 |

Đơn vị tính: VND

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 7 năm đến 10 năm, bao gồm:

- 600 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.
- 700 trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1%/năm, đáo hạn từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <u>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</u> | | <u>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</u> | |
|--|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 521.665.071 | 521.665.071 | 1.326.792.786 | 1.326.792.786 |
| Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn- CN Cảng Hàng Không Quốc Tế Vân Đồn-Sungroup | 1.368.390.744 | 1.368.390.744 | 684.658.272 | 684.658.272 |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại và dịch vụ Châu Thông | 3.716.967 | 3.716.967 | 878.512.194 | 878.512.194 |
| Công ty TNHH Thời Trang Cá Sấu Hoa cà | 9.448.550 | 9.448.550 | 1.173.826.760 | 1.173.826.760 |
| Phải trả đối tượng khác | 4.195.536.456 | 4.195.536.456 | 9.519.384.922 | 9.519.384.922 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | <u>14.283.918.459</u> | <u>14.283.918.459</u> | <u>5.649.492.893</u> | <u>5.649.492.893</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>20.382.676.247</u> | <u>20.382.676.247</u> | <u>19.232.667.827</u> | <u>19.232.667.827</u> |

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <u>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</u> | <u>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</u> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội | 31.572.043 | 1.624.572.043 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 347.787.355 | 1.085.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | - | 930.666.666 |
| Khách hàng khác | - | 20.690.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>379.359.398</u> | <u>3.660.928.709</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> | <i>Số phải nộp trong kỳ</i> | <i>Số đã nộp trong kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.669.779.189 | 385.686.473 | (1.959.267.994) | 1.096.197.668 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 935.565.055 | 397.899.000 | (1.273.677.055) | 59.787.000 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.393.562.695 | 3.915.344.293 | (3.297.045.955) | 2.011.861.033 |
| Các loại thuế khác | - | 10.000.000 | (10.000.000) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>4.998.906.939</u> | <u>4.708.929.766</u> | <u>(6.539.991.004)</u> | <u>3.167.845.701</u> |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Các khoản khác | 330.558.661 | 142.928.924 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 1.600.363.637 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.930.922.298</u> | <u>142.928.924</u> |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 276.000.000 | 423.000.000 |
| Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn | 633.142.498 | 35.981.298 |
| Cổ tức phải trả | - | 20.471.111.700 |
| Các khoản phải trả khác | 590.152.797 | 485.841.410 |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 112.809.500 | 69.385.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.612.104.795</u> | <u>90.800.934.408</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

19. VAY

| | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | | Số phát sinh trong kỳ | | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | |
|---------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 3.451.026.480 | 3.451.026.480 | 15.822.449.257 | (6.485.180.880) | 12.788.294.857 | 12.788.294.857 |
| TỔNG CỘNG | 3.451.026.480 | 3.451.026.480 | 15.822.449.257 | (6.485.180.880) | 12.788.294.857 | 12.788.294.857 |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

| Ngân hàng cho vay | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|----------------------------------|--|------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân đội – CN sở giao dịch 1 | 3.678.980.689 | Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 07 năm 2020 | 6% | Tin chấp |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Nội | 9.109.314.168 | Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 16 tháng 11 năm 2020 | 5,5% - 6% | Tin chấp |
| TỔNG CỘNG | 12.788.294.857 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | <i>Vốn cổ phần đã phát hành</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|-------------------------------------|--|------------------------|
| Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | 360.000.000.000 | 111.027.579.195 | 471.027.579.195 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | 99.371.492.398 | 99.371.492.398 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 90.000.000.000 | (90.000.000.000) | - |
| - Chia cổ tức bằng tiền | - | (54.000.000.000) | (54.000.000.000) |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (4.827.870.692) | (4.827.870.692) |
| - Giảm khác | - | (126.000.000) | (126.000.000) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 | <u>450.000.000.000</u> | <u>61.445.200.901</u> | <u>511.445.200.901</u> |
| Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 | 450.000.000.000 | 67.758.313.586 | 517.758.313.586 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | 1.544.546.643 | 1.544.546.643 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (5.725.763.542) | (5.725.763.542) |
| - Giảm khác | - | (156.000.000) | (156.000.000) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 | <u>450.000.000.000</u> | <u>63.421.096.687</u> | <u>513.421.096.687</u> |

(*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 5,72 tỷ VND.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | | | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> | | |
|------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------|
| | <i>Tổng số</i> | <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>Tổng số</i> | <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> |
| Taseco Group | 229.500.000.000 | 229.500.000.000 | - | 229.500.000.000 | 229.500.000.000 | - |
| Quỹ Penm IV | 75.265.900.000 | 75.265.900.000 | - | 72.425.000.000 | 72.425.000.000 | - |
| Quỹ Stic | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | - |
| Cổ đông khác | 100.234.100.000 | 100.234.100.000 | - | 103.075.000.000 | 103.075.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>450.000.000.000</u> | <u>450.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>450.000.000.000</u> | <u>450.000.000.000</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i> |
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Đầu kỳ | 450.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | 90.000.000.000 |
| | <u>450.000.000.000</u> | <u>450.000.000.000</u> |
| Cổ tức đã chia | - | 144.000.000.000 |

20.4 Cổ tức

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i> |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | 90.000.000.000 | 144.000.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2018 lần 1: 1.500 VND/cổ phiếu | - | 54.000.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2018 lần 2: trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 4:1 | - | 90.000.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2019 lần 1: 2.000 VND/cổ phiếu | 90.000.000.000 | - |

20.5 Cổ phiếu

| | <u>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</u> | | <u>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</u> | |
|---|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
| | <i>Số lượng (cổ phiếu)</i> | <i>Giá trị VND</i> | <i>Số lượng (cổ phiếu)</i> | <i>Giá trị VND</i> |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 45.000.000 | 450.000.000.000 | 45.000.000 | 450.000.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 45.000.000 | 450.000.000.000 | 45.000.000 | 450.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 450.000.000.000 | 45.000.000 | 450.000.000.000 |
| Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 45.000.000 | 450.000.000.000 | 45.000.000 | 450.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 450.000.000.000 | 45.000.000 | 450.000.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

| | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|---|---|
| Tổng doanh thu | 23.734.906.968 | 71.803.293.597 | 73.009.075.312 | 139.540.634.345 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 4.918.498.195 | 30.219.610.773 | 22.956.912.196 | 60.382.763.552 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 18.816.408.773 | 41.583.682.824 | 50.052.163.116 | 79.157.870.793 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | (35.045.455) | - |
| Doanh thu thuần | 23.734.906.968 | 71.803.293.597 | 72.974.029.857 | 139.540.634.345 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i> | 4.918.498.195 | 30.219.610.773 | 22.956.912.196 | 60.382.763.552 |
| <i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i> | 18.816.408.773 | 41.583.682.824 | 50.017.117.661 | 79.157.870.793 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | 23.605.760.802 | 70.605.114.837 | 72.310.800.380 | 137.699.856.536 |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 129.146.166 | 1.198.178.760 | 663.229.477 | 1.840.777.809 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019 |
|--|----------------------|-----------------------|---|---|
| Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu | 2.603.618.016 | 155.678.647 | 5.177.547.844 | 248.022.548 |
| Lãi từ khoản vốn góp hợp tác đầu tư | - | 4.300.831.768 | - | 4.300.831.768 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 2.273.310 | 10.722.344 | 3.508.584 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 75.017.080.808 | - | 75.017.080.808 |
| TỔNG CỘNG | 2.603.618.016 | 79.475.864.533 | 5.188.270.188 | 79.569.443.708 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

| | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019 |
|------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| Giá vốn hàng hóa | 1.968.641.138 | 11.066.654.557 | 8.702.991.477 | 22.733.267.795 |
| Giá vốn dịch vụ | 11.326.214.569 | 21.278.544.711 | 28.572.433.174 | 38.089.813.838 |
| TỔNG CỘNG | 13.294.855.707 | 32.345.199.268 | 37.275.424.651 | 60.823.081.633 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Quý 2/2020 | Quý 2/2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019 |
|----------------------|--------------------|-------------------|---|---|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.870.389 | 26.231.681 | 4.722.145 | 50.944.066 |
| Chi phí lãi vay | 134.984.713 | 12.801.846 | 183.490.774 | 88.413.588 |
| TỔNG CỘNG | 136.855.102 | 39.033.527 | 188.212.919 | 139.357.654 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|---|-----------------------------|------------------------------|--|--|
| | <i>Quý 2/2020</i> | <i>Quý 2/2019</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019</i> |
| Chi phí bán hàng | | | | |
| Chi phí nhân công | 2.344.686.851 | 8.769.392.048 | 9.876.698.001 | 16.126.956.286 |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng | 2.373.552.615 | 4.750.505.304 | 8.491.858.623 | 9.280.162.801 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 848.907.942 | 1.969.252.754 | 3.045.230.403 | 4.922.454.555 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 946.265.565 | 1.052.146.143 | 2.038.622.198 | 2.384.475.173 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.921.272.858 | 825.807.635 | 3.712.347.651 | 2.953.169.882 |
| Chi phí bán hàng khác | 41.699.060 | 83.309.693 | 113.755.810 | 163.571.649 |
| TỔNG CỘNG | <u>8.476.384.891</u> | <u>17.450.413.577</u> | <u>27.278.512.686</u> | <u>35.830.790.346</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| Chi phí nhân công | 2.449.313.406 | 5.245.619.419 | 6.987.063.495 | 9.608.409.603 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 733.380.530 | 2.676.817.365 | 2.240.389.841 | 5.037.190.481 |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng | 329.043.332 | 496.737.000 | 832.048.331 | 964.962.000 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 231.476.527 | 198.181.415 | 520.983.745 | 465.740.990 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 242.808.701 | 279.296.826 | 499.660.516 | 480.882.042 |
| Chi phí quản lý khác | 102.136.621 | 154.652.508 | 643.147.152 | 322.867.134 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.088.159.117</u> | <u>9.051.304.533</u> | <u>11.723.293.080</u> | <u>16.880.052.250</u> |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--|--|
| | <i>Quý 2/2020</i> | <i>Quý 2/2019</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.360.306.449 | 22.092.876.229 | 21.978.769.717 | 42.962.564.480 |
| Chi phí nhân công | 5.792.784.224 | 18.016.251.635 | 20.883.550.746 | 33.591.312.529 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.212.265.891 | 2.860.947.657 | 6.330.543.821 | 5.543.042.324 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.628.682.356 | 10.395.237.352 | 16.936.137.050 | 20.702.141.312 |
| Chi phí thuê mặt bằng | 2.720.125.114 | 5.254.142.304 | 9.384.336.121 | 10.258.924.801 |
| Chi phí khác | 145.235.681 | 227.462.201 | 763.892.962 | 475.938.783 |
| TỔNG CỘNG | <u>25.859.399.715</u> | <u>58.846.917.378</u> | <u>76.277.230.417</u> | <u>113.533.924.229</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 385.686.473 | 6.092.390.969 |
| TỔNG CỘNG | 385.686.473 | 6.092.390.969 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.930.233.116 | 105.463.883.367 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 386.046.623 | 21.092.776.673 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | | |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này | - | 6.228.245 |
| Chi phí không được trừ thuế khác | 4.806.793 | 24.876 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (15.003.416.162) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này | (1.777.740) | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này | (3.389.203) | (3.222.663) |
| Chi phí thuế TNDN | 385.686.473 | 6.092.390.969 |

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------------|------------------|---|---|---|
| | | | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 144.762.501 | 184.531.208 |
| | | Chi tiền trả cổ tức | 45.900.000.000 | 34.650.000.000 |
| | | Chuyển tiền đóng góp quỹ thiện nguyện hỗ trợ người lao động | 2.000.000.000 | - |
| | | Nhận tiền hỗ trợ người lao động | 584.760.000 | - |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | Công ty con | Chuyển tiền cho vay | 4.200.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay phải thu | 30.931.507 | - |
| | | Cổ tức được chia | - | 7.537.161.066 |
| | | Chuyển trả tiền quỹ khen thưởng phúc lợi | 330.000.000 | 660.000.000 |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty con | Cổ tức được chia | - | 59.940.000.000 |
| | | Chuyển trả tiền quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.396.000.000 | 1.920.203.500 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 38.352.864 | 336.164.237 |
| | | Mua dịch vụ hàng hóa | 1.157.151.186 | 1.200.858.235 |
| | | Cho vay | 5.000.000.000 | - |
| | | Thu hồi khoản vay | 5.000.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay phải thu | 13.150.685 | - |
| Công ty Taseco Media | Công ty con | Mua TSCĐ, công cụ dụng cụ | - | 1.355.350.066 |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ | 7.767.136.769 | 7.663.696.108 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 86.668.364 | 548.184.728 |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Cổ tức được chia | - | 3.900.000.000 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.759.091 | 320.946.839 |
| | | Chuyển trả tiền quỹ khen thưởng phúc lợi | 285.000.000 | 127.000.000 |
| | | Mua hàng hóa dịch vụ | 589.090.909 | - |
| Công ty Jalux Taseco | Công ty con | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 36.429.819 | 213.594.981 |
| | | Cổ tức đã nhận | - | 7.163.800.000 |
| | | Cổ tức được chia | - | 14.327.600.000 |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Cho vay | 7.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| | | Thu hồi khoản cho vay | 3.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| | | Lãi cho vay | 81.219.179 | 81.643.835 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 221.966.992 | 82.739.908 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------------|--|---|---|
| | | | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 |
| Công ty Taseco Land | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lãi khoản góp vốn hợp tác đầu tư | 28.011.728 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 34.272.728 | 4.300.831.768 43.818.181 |
| Quý Penm IV Germany GmbH & Co. KG | Cổ đông lớn | Cổ tức đã trả | 14.485.000.000 | - |
| Quý Stic Pan - Asia | Cổ đông lớn | Cổ tức đã trả | 9.000.000.000 | - |
| Các bên liên quan khác | Công ty trong cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 68.005.390 | 110.797.727 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 01 tháng 01 năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-----------------------|--|----------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i> | | | | |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 196.000.000 | - |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty con | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 34.988.151 | 52.375.000 |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 68.509.250 | 84.028.395 |
| Công ty Jalux Taseco | Công ty con | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 790.000 | 17.052.150 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8.600.000 | 12.600.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 3.200.000 |
| Công ty Taseco Land | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 51.337.975 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.800.000 | 3.600.000 |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.235.000 | 8.940.000 |
| | | | 316.922.401 | 233.133.520 |
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i> | | | | |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | Công ty con | Cho vay | 4.200.000.000 | - |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Cho vay | 4.000.000.000 | - |
| | | | 8.200.000.000 | - |
| <i>Phải thu khác - ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</i> | | | | |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | Công ty con | Lãi cho vay phải thu | 30.931.507 | - |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty con | Lãi cho vay phải thu | 13.150.685 | - |
| Công ty Taseco Media | Công ty con | Phải thu khác | - | 15.393.500 |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Lãi cho vay phải thu | 68.109.590 | - |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Phải thu khác | - | 442.992.000 |
| | | | 112.191.782 | 458.385.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1) | | | | |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty con | Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.736.859.694 | 1.724.159.775 |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Mua hàng hóa, dịch vụ | 804.960.000 | 804.960.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế | Công ty cùng tập đoàn | Mua hàng hóa, dịch vụ | 61.383.600 | - |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Mua hàng hóa, dịch vụ | 49.701.300 | - |
| Công ty Taseco Media | Công ty con | Mua hàng hóa, dịch vụ | 11.631.013.865 | 3.120.373.118 |
| | | | 14.283.918.459 | 5.649.492.893 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17) | | | | |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty con | Chi phí trưng bày sản phẩm | 1.011.272.728 | - |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Chi phí trưng bày sản phẩm | 589.090.909 | - |
| | | | 1.600.363.637 | - |
| TỔNG CỘNG | | | | |
| Phải trả khác - ngắn hạn (Thuyết minh số 18) | | | | |
| Công ty Taseco Media | Công ty con | Phải trả khác | 112.809.500 | - |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Cổ tức phải trả | - | 45.900.000.000 |
| Quý Penm IV Germany GmbH & Co. KG | Cổ đồng lớn | Cổ tức phải trả | - | 14.485.000.000 |
| Quý Stic Pan-Asia | Cổ đồng lớn | Cổ tức phải trả | - | 9.000.000.000 |
| | | | 112.809.500 | 69.385.000.000 |

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------|---|---|
| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019 |
| Lương và thưởng | 907.820.000 | 1.263.926.000 |
| Thu nhập khác | 91.234.000 | 58.360.000 |
| TỔNG CỘNG | 999.054.000 | 1.322.286.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2022; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.


Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i> |
| Đến 1 năm | 19.161.507.057 | 30.943.995.787 |
| Từ 1 - 5 năm | 20.163.107.426 | 27.526.799.578 |
| TỔNG CỘNG | <u>39.324.614.483</u> | <u>58.470.795.365</u> |

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 45 tỷ VND. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt 2 năm 2019 là ngày 31 tháng 7 năm 2020 và ngày chi trả cổ tức là ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2020